

Ngày

31/12/2024

7,400 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

4.2%

-16.9%

-33.3%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2024

4/9

(Ổn định)

DT thuần

2024

406

tỷ VNĐ

YoY

▲ 1.00

▲ 0.3%

LN sau thuế

2024

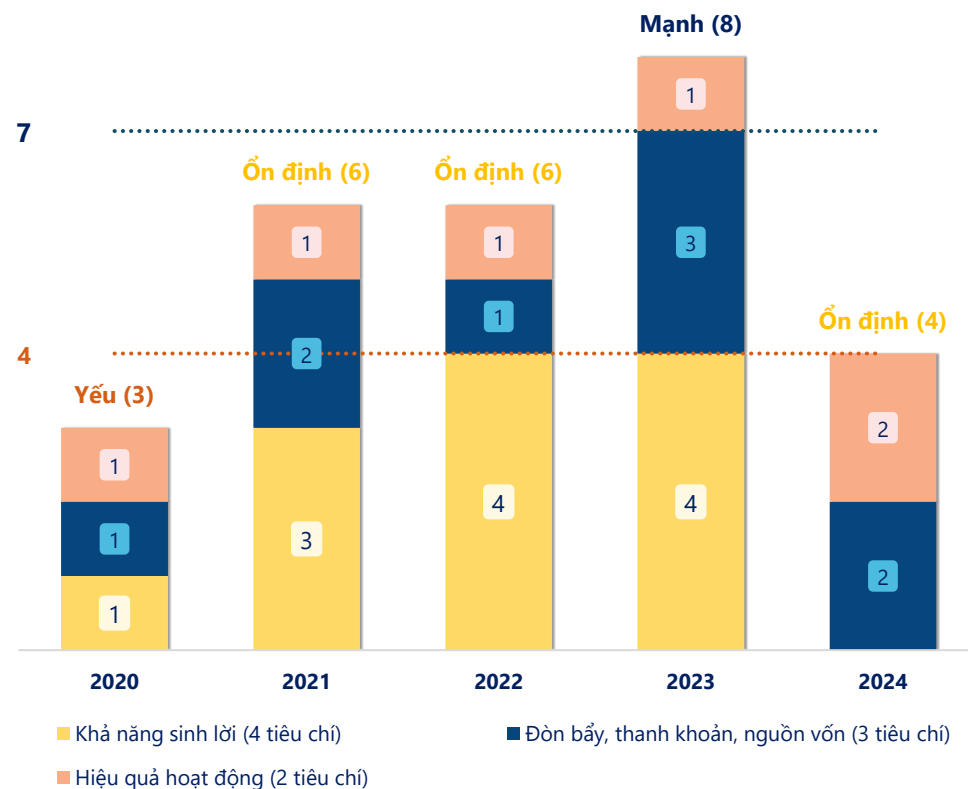
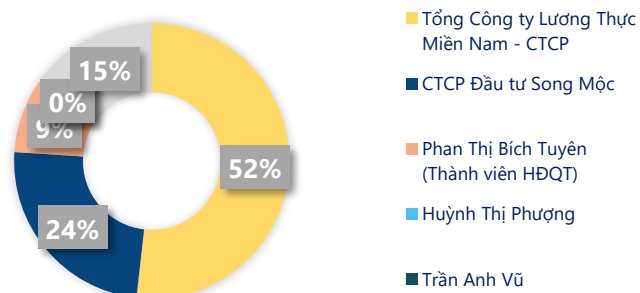
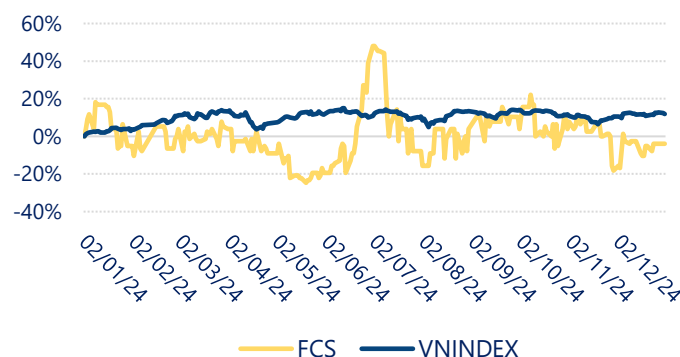
-1.48

tỷ VNĐ

YoY

▼ 2.49

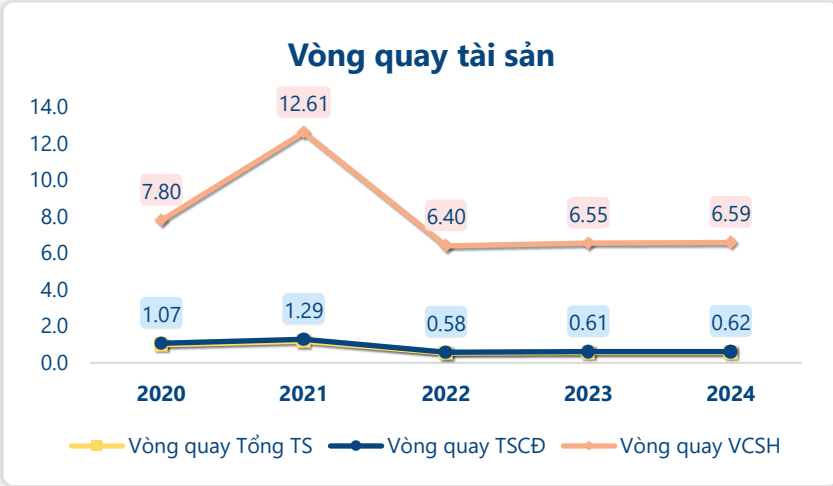
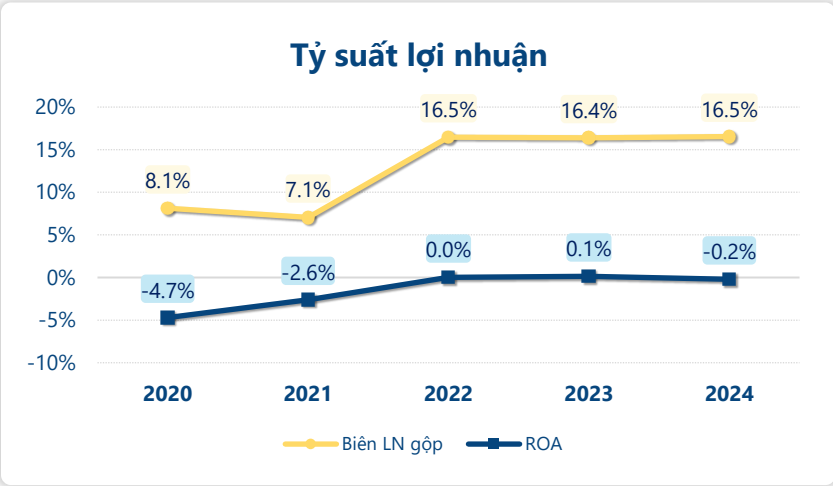
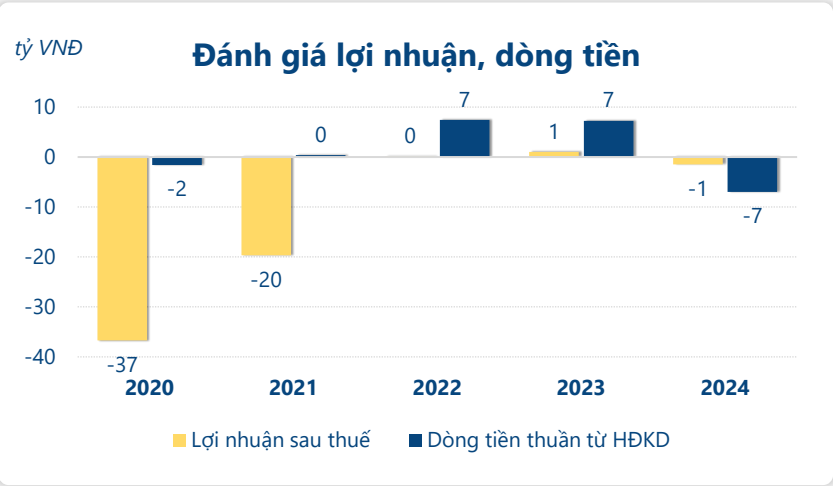
▼ 246%



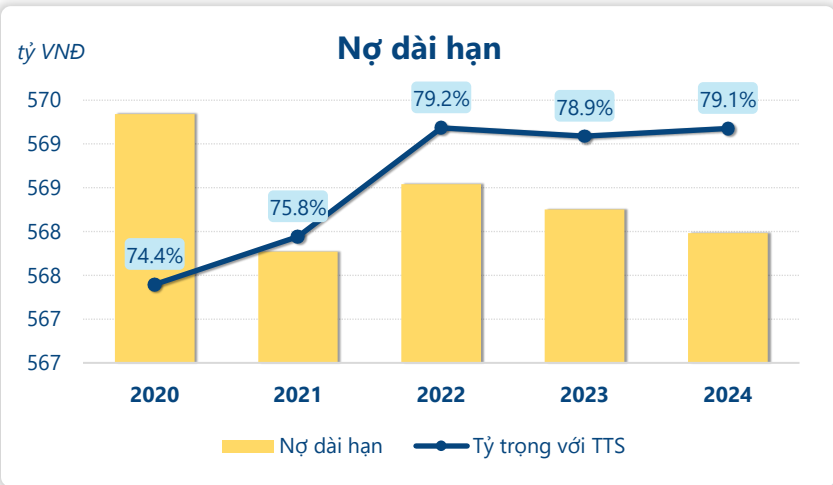
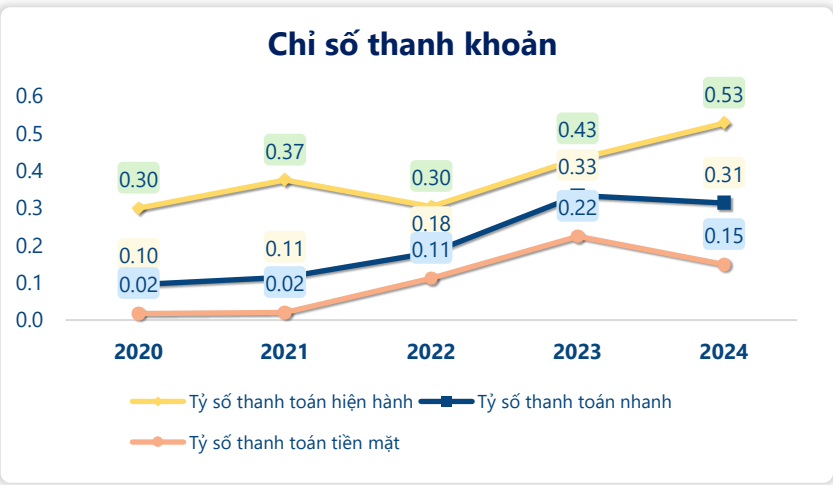
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FCS**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	718	720	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	46.9	38.7	21.1%
Tiền và tương đương tiền	13.2	20.1	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.8	8.16	56.8%
Hàng tồn kho	19.0	8.79	117%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.66	11.3%
Tài sản dài hạn	671	681	-1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	647	657	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	5.05	5.28	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	657	658	-0.2%
Nợ ngắn hạn	88.9	89.7	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	25.9	2.0%
Nợ dài hạn	568	568	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.8	62.3	-2.4%
Vốn chủ sở hữu	60.8	62.3	-2.4%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	774	895	392	405	406
Giá vốn hàng bán	711	832	327	338	339
Lợi nhuận gộp	62.9	63.1	64.6	66.3	67.1
Doanh thu HĐTC	0.05	0.00	0.04	0.05	0.02
Chi phí TC	15.6	2.72	0.80	-0.64	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.3	17.2	9.44	6.89	7.26
Chi phí QLDN	78.7	73.2	58.3	64.3	62.5
LN thuần từ HĐKD	-56.7	-30.0	-3.95	-4.26	-2.62
Lợi nhuận khác	20.0	10.3	4.06	5.28	1.14
LN trước thuế	-36.7	-19.7	0.11	1.01	-1.48
Lợi nhuận sau thuế	-36.7	-19.7	0.11	1.01	-1.48
LNST của CĐ cty mẹ	-36.7	-19.7	0.11	1.01	-1.48

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.58	0.41	7.42	7.26	-6.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.04	2.97	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.58	2.01	2.42	9.88	20.1
Lưu chuyển tiền thuần	-1.58	0.41	7.46	10.2	-6.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.01	2.42	9.88	20.1	13.2